

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24/01/2025

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Hương Nhu**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Thị Dung**.

Bà **Đỗ Thị Thanh**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông **Nguyễn Văn Trường** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 445/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 602/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn N**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị V**, sinh năm 1982;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương; **Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.**

(Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh **Phạm Văn N** trình bày: Anh và chị **Phạm Thị V** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G (nay là xã G), huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 30/12/2000. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 15 tháng thì năm 2015 vợ chồng bàn bạc thống nhất để chị **V** đi lao động tại Đài Loan, năm 2018 chị **V** về nghỉ phép, từ đó cho đến nay chị không

về Việt Nam nữa. Vợ chồng sống xa cách từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, nhiều lần anh động viên chị về nước để đoàn tụ vợ chồng cùng chăm sóc con cái nhưng chị không về. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phạm Thị V.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Phạm Hoài S, sinh ngày 27/6/2002, Phạm Thị Thu H, sinh ngày 25/8/2010 và Phạm Văn H1, sinh ngày 04/6/2013, hiện con Phạm Hoài S đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hai con Phạm Thị Thu H và Phạm Văn H1 đang ở với anh, anh và chị V thống nhất để anh tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng con Phạm Thị Thu H, chị V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con Phạm Văn H1 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Trong thời gian chị V không có mặt tại Việt Nam, anh tiếp tục chăm sóc cháu H1 và nhất trí việc chị V tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi cháu H1 là 2.000.000đ/tháng cho đến khi chị V về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị V nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị V. Bà Đồng Thị T (là mẹ đẻ chị V) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị V ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị V vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị V biết. Chị V có quan điểm xác định vợ chồng sống ly thân từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn, anh N xin ly hôn chị hoàn toàn nhất trí. Chị xác định vợ chồng có 03 con chung như anh N trình bày là đúng, con chung Phạm Hoài S đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị và anh N thống nhất chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Văn H1, anh N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Thu H cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Trong thời gian không có mặt tại Việt Nam, chị nhất trí để anh N tiếp tục chăm sóc con Phạm Văn H1 và chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con Phạm Văn H1 là 2.000.000đ/tháng cho đến khi chị về nước. Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết và chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Con chung của anh N, chị V là cháu Phạm Thị Thu H và cháu Phạm Văn H1 có nguyện vọng được ở với anh N.

Kết quả xác minh tại UBND xã G, huyện G - nơi anh N và chị V đăng ký kết hôn và chung sống thể hiện: Anh N và chị V có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại địa phương. Quá trình chung sống, cả anh N và chị V đều có thời gian đi lao động ở nước ngoài, anh N về nước trước còn chị V hiện vẫn chưa về nước, vợ chồng có thời

gian dài sống xa cách, tình cảm vợ chồng không có sự gắn bó, hòa thuận. Nay anh N có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn N ly hôn chị Phạm Thị V; về con chung: Giao con chung Phạm Văn H1 cho chị V chăm sóc nuôi dưỡng, giao con chung Phạm Thị Thu H cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi; tạm giao con Phạm Văn H1 cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng và chấp nhận sự tự nguyện của chị V cấp dưỡng tiền nuôi cháu H1 cùng anh N là 2.000.000đ/tháng cho đến khi chị V về nước. Anh N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; chị V phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Văn N hiện đang cư trú tại thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương và bị đơn chị Phạm Thị V có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương, hiện chị V đang lao động, sinh sống tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị V. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình chị V cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà T là mẹ đẻ chị V để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh N và chị V, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà T vẫn liên lạc với chị V và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh N và chị V cho chị V biết. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đều có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn N và chị Phạm Thị V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G (nay là xã G), huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 30/12/2000 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời khai của các đương sự, có đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống, anh N và chị V đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi nên không có sự chia sẻ và quan tâm đến nhau. Nay anh N có đơn xin ly hôn, chị V cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị V đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh N ly hôn chị V.

[4] Về quan hệ con chung: Con chung của anh N và chị V là Phạm Hoài S, sinh ngày 27/6/2002 đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, anh N và chị V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với con Phạm Thị Thu H, sinh ngày 25/8/2010 và Phạm Văn H1, sinh ngày 04/6/2013 đều có nguyện vọng được ở với anh N nhưng anh N và chị V thống nhất giao con chung Phạm Văn H1 cho chị V, giao con Phạm Thị Thu H cho anh N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi). Trong thời gian chị V không có mặt ở Việt Nam, anh N tiếp tục chăm sóc con Phạm Văn H1 và chị V tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con Phạm Văn H1 là 2.000.000đ/tháng cho đến khi chị V về nước. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao con chung Phạm Văn H1 cho chị V, giao con chung Phạm Thị Thu H cho anh N chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chị V không có mặt ở Việt Nam, anh N tiếp tục chăm sóc cháu H1 và chị V tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con là 2.000.000đ/tháng cho đến khi chị về nước.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh N, chị V cùng xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Phạm Văn N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn N, xử cho anh Phạm Văn N ly hôn chị Phạm Thị V.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Phạm Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Phạm Văn H1, sinh ngày 04/6/2013; giao cho anh Phạm Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Phạm Thị Thu H, sinh ngày 25/8/2010 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Tạm giao cháu Phạm Văn H1 cho anh Phạm Văn N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi chị Phạm Thị V về nước. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V cấp dưỡng tiền nuôi con Phạm Văn H1 cho anh N là 2.000.000đ/tháng, thời gian kể từ tháng 01/2025 cho đến khi chị V về nước.

Anh Phạm Văn N, chị Phạm Thị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

*Kể từ khi anh N có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị V không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về án phí: Anh Phạm Văn N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0005137 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, anh N đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị Phạm Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, chị Phạm Thị V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhân:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Gia Tiến, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đoàn Thị Hương Nhu**